

Thành phần loài và giá trị sử dụng cây thuốc theo kinh nghiệm của dân tộc Xinh Mun tại xã biên giới Phiêng Pắn, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La

Vũ Thị Liên*, Ngô Hoàng Long, Lò Văn Loa, Lò Thị Bích Hậu

Trường Đại học Tây Bắc

Ngày nhận bài 4/10/2021; ngày chuyển phản biện 8/10/2021; ngày nhận phản biện 29/10/2021; ngày chấp nhận đăng 4/11/2021

Tóm tắt:

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thành phần loài và giá trị sử dụng cây thuốc theo kinh nghiệm của dân tộc Xinh Mun tại xã biên giới Phiêng Pắn, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La từ tháng 7/2019 đến tháng 5/2020. Kết quả thu được 362 loài cây thuốc thuộc 269 chi, 110 họ, 4 ngành thực vật bậc cao có mạch, trong đó có 9 họ có nhiều loài nhất. Các loài cây thuốc được dân tộc Xinh Mun sử dụng khác nhau để điều trị 19 nhóm bệnh, trong đó cây thuốc chữa bệnh ngoài da có số lượng nhiều nhất với 77 loài (chiếm 21,27%). Trong các bộ phận được sử dụng làm thuốc, lá được sử dụng nhiều nhất (chiếm 45,58%), tiếp đến là thân và rễ được sử dụng lần lượt với 93 và 87 loài. Nghiên cứu đã xác định được 26 loài cây thuốc (chiếm 7,18%) có nguy cơ bị đe dọa được ghi trong Sách đỏ Việt Nam (2007), 18 loài được ghi trong Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam (2019) và 9 loài trong Nghị định 06/2019/NĐ-CP. Đây là những loài có số cá thể còn ít nên cần có những chính sách ưu tiên bảo tồn và phát triển.

Từ khóa: cây thuốc, kinh nghiệm, Mai Sơn, Phiêng Pắn, Sơn La, thành phần loài, Xinh Mun.

Chỉ số phân loại: 3.4

Đặt vấn đề

Phiêng Pắn là xã, vùng cao biên giới, xã đặc biệt khó khăn của huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Trên địa bàn xã có gần 7.500 nhân khẩu với hơn 1.600 hộ, gồm có 4 dân tộc sinh sống, trong đó dân tộc Xinh Mun có số lượng đông nhất (gần 6.000 người, chiếm 76,0%) [1]. Từ thời xa xưa, dân tộc Xinh Mun đã có cuộc sống gắn bó với hệ thực vật rừng rất phong phú ở vùng cao biên giới Việt - Lào, do địa hình phức tạp, đường giao thông đi lại rất khó khăn. Trong khi đó, cơ sở vật chất về y tế nghèo nàn lại xa nơi họ sinh sống. Mặt khác, điều kiện kinh tế khó khăn không đủ tiền đến các cơ sở y tế. Để thích nghi, cộng đồng dân tộc Xinh Mun đã không ngừng tìm tòi tích lũy riêng cho mình các tri thức và kinh nghiệm sử dụng thực vật để phòng và chữa bệnh. Trải qua thời gian, các bài thuốc có tính độc đáo và trở nên thông dụng trong việc chăm sóc sức khỏe người dân và các dân tộc xung quanh. Việc sử dụng các cây thuốc theo phương pháp truyền thống đã có từ lâu đời, với những kinh nghiệm bản địa được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác và giữa các cộng đồng chủ yếu bằng cách truyền miệng. Đây chính là nguồn tri thức bản địa vô cùng quý báu cần khai thác, bảo tồn và phát triển. Có nhiều công trình nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam về cây thuốc cũng như kinh nghiệm dân gian đã được thực hiện và mang lại giá trị khoa học, thực tiễn như: nghiên cứu cây thuốc được sử dụng bởi các thầy lang ở quận Kancheepuram của Tamil Nadu, Ấn Độ [2]; nghiên cứu về kiến thức và sử dụng cây thuốc cổ truyền chữa bệnh của người địa phương ở quận Sekoru, Jimma Zone, Tây Nam Ethiopia [3]; kiến thức truyền

thống về cây thuốc và thực phẩm được sử dụng ở Val San Giacomo (Sondrio, Ý) [4]; nghiên cứu ưu tiên các cây thuốc Tây Phi để bảo tồn [5]; nghiên cứu về đa dạng cây thuốc thuộc ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Xùa tỉnh Sơn La [6]; nghiên cứu về cây thuốc và giá trị sử dụng của dân tộc Mông tại xã Mường Phăng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên [7]; nghiên cứu về cây thuốc được dân tộc Dao sử dụng tại xã Phiêng Côn, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La [8]...

Kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của các dân tộc là tiềm năng để sản xuất các loại thuốc mới. Trên thế giới, đây là hướng nghiên cứu ứng dụng được quan tâm từ rất sớm và thu được nhiều thành tựu. Ở nước ta, đây là lĩnh vực còn ít được nghiên cứu, mặc dù tiềm năng rất lớn. Mặt khác, những hoạt chất sinh học và cơ sở khoa học của các bài thuốc được dân tộc Xinh Mun sử dụng chưa được nghiên cứu, chứng minh bằng con đường khoa học. Cùng với đó, hiện nay tại khu vực nghiên cứu tình trạng khai thác và mua bán các sản phẩm từ rừng diễn ra phức tạp, do phát nương làm rẫy, lạm dụng thuốc diệt cỏ... dẫn đến diện tích rừng tự nhiên ngày càng bị thu hẹp và nguồn tài nguyên cây thuốc ngày càng bị suy giảm. Đặc biệt, với những loài có khả năng tái sinh và sinh trưởng chậm thì nguy cơ bị đe dọa và tuyệt chủng là rất cao. Vì thế, việc tìm hiểu về cây thuốc và giá trị sử dụng theo kinh nghiệm của dân tộc Xinh Mun tại xã biên giới Phiêng Pắn, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La là một việc có ý nghĩa quan trọng, góp phần bảo tồn tri thức y học cổ truyền dân tộc.

*Tác giả liên hệ: Email: luocvang2018@utb.edu.vn

Species composition and use value of medicinal plants according to the experience of Xinh Mun ethnic people at Phieng Pan border commune, Mai Son district, Son La province

Thi Lien Vu*, Hoang Long Ngo,
Van Loa Lo, Thi Bich Hau Lo

Tay Bac University

Received 4 October 2021; accepted 4 November 2021

Abstract:

This study was conducted to evaluate the species composition and the use value of medicinal plants according to the experience of the Xinh Mun ethnic group at Phieng Pan border commune, Mai Son district, Son La province, from July 2019 to May 2020. The results showed that there were 362 species of medicinal plants belonging to 269 genera and 110 families of 4 phyla of vascular plants. There were 9 families with the highest number of species. The medicinal plants were differently used by the Xinh Mun ethnic to treat 19 groups of diseases. The number of plant species used for the treatment of skin diseases was highest with 77 species (21.27%). Of the parts used, leaves were most used (45.58%), followed by stems and roots with 93 and 87 species, respectively. 26 medicinal species (accounting for 7.18%) have been identified in Vietnam's Red Data Book (2007), 18 species were listed in Vietnam's Red List of Medicinal Plants, and 9 species were listed in the Governmental Decree 06/2019/NĐ-CP. These species had few individuals that need to have policies for conservation and development.

Keywords: experience, Mai Son, medicinal plants, Phieng Pan, Son La, species composition, Xinh Mun.

Classification number: 3.4

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng

Các loài thực vật và kinh nghiệm sử dụng thực vật làm thuốc của dân tộc Xinh Mun tại xã biên giới Phiêng Păn, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 7/2019 đến tháng 5/2020 tại 6 bản: Xá Kênh, Két Nà, Nà Nhụng, Tà Vắt, Phiêng Kháng và Nà Pồng thuộc xã Phiêng Păn, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp kế thừa tài liệu: kế thừa những kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của các ông lang, bà mẹ dân tộc Xinh Mun và các tài liệu nghiên cứu có liên quan đến đề tài, có chọn lọc.

Phương pháp nghiên cứu thực vật: sử dụng phương pháp lập tuyến điều tra, thu và bảo quản mẫu thực vật được thực hiện theo Nguyễn Nghĩa Thìn (2008) [9]. Cụ thể, dựa vào kết quả điều tra sơ bộ và dựa vào bản đồ địa hình, bản đồ hiện trạng sử dụng đất của khu vực nghiên cứu đã tiến hành lập 8 tuyến điều tra (tổng chiều dài là 49,5 km), mở rộng phạm vi điều tra trên mỗi tuyến về 2 bên khoảng 20 m. Các tuyến này phân bố đi qua các sinh cảnh khác nhau của khu vực nghiên cứu. Ngoài ra, còn điều tra bổ sung tại vườn nhà người dân và thu mẫu tiêu bản tại thực địa. Trên mỗi tuyến thu thập, ghi lại đặc điểm hình thái, thống kê, chụp ảnh mẫu, sử dụng GPS để xác định tọa địa lý, độ cao phân bố các loài cây thuốc... Việc điều tra tại các tuyến có đi cùng người dân địa phương và được ghi vào mẫu phiếu điều tra với các thông tin như giới tính, tuổi, trình độ học vấn, kinh nghiệm, tên địa phương, tên khoa học, tên phổ thông, dạng sống, sinh cảnh, công dụng, bộ phận sử dụng, mùa thu hái, cách chế biến, phương pháp sử dụng, nơi thu hái, mùa thu hái các loài cây làm thuốc.

Phương pháp phân tích và phân loại mẫu: xác định tên khoa học các loài thực vật bằng phương pháp so sánh hình thái theo các tài liệu: Danh lục các loài thực vật Việt Nam [10, 11], Cây cỏ Việt Nam [12], Từ điển cây thuốc Việt Nam [13], Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam [14]. Mẫu vật được lưu giữ tại Phòng Bảo tàng, Trường Đại học Tây Bắc. Phân nhóm công dụng của các loài thực vật làm thuốc chủ yếu dựa vào kinh nghiệm thực tế của dân tộc Xinh Mun tại khu vực nghiên cứu và tài liệu của Võ Văn Chi (2012) [13], Đỗ Tất Lợi (2005) [14], Trần Đình Lý (1995) [15]. Danh lục các loài cây thuốc sắp xếp theo Brummitt (1992) [16].

Phương pháp điều tra phỏng vấn: theo các phương pháp nghiên cứu thực vật dân tộc học, gồm RRA (Rapid rural appraisal - phương pháp đánh giá nhanh nông thôn) và PRA (Participatory rural appraisal - phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân), phương pháp của Gary J. Martin (2002) [17] và Cunningham (2001) [18]. Có tổng số 180 người cung cấp thông tin (người thu hái, gây trồng, thầy lang, người tiêu dùng và buôn bán) trong độ tuổi từ 25 đến 78 đã trả lời phỏng vấn.

Đánh giá mức độ nguy cấp của các loài cây thuốc: theo các tài liệu Sách đỏ Việt Nam (2007) [19], Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam (2019) [20] và Nghị định số 06/2019/NĐ-CP [21]. Thống kê, xử lý và tính toán các số liệu điều tra, phiếu phỏng vấn bằng phần mềm Excell.

Kết quả và bàn luận

Đa dạng các bậc taxon của nguồn tài nguyên cây thuốc được dân tộc Xinh Mun sử dụng

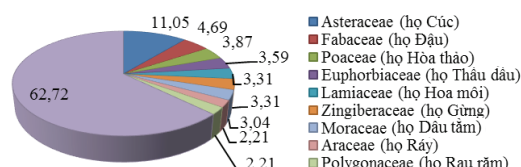
Đa dạng bậc ngành: kết quả điều tra đã xác định được 362 loài cây thuốc, 269 chi, 110 họ thuộc 4 ngành: Thông đất (Lycopodiophyta), Cỏ tháp bút (Equisetophyta), Dương xỉ (Polypodiophyta) và Ngọc lan (Magnoliophyta) được dân tộc Xinh Mun sử dụng để chữa bệnh tại xã Phiêng Pần, huyện Mai Sơn (bảng 1). Từ dữ liệu bảng 1 cho thấy, phần lớn các taxon thuộc ngành Ngọc lan với 338 loài (93,37%), 251 chi (93,31%), 95 họ (86,36%) và thấp nhất là ngành Cỏ tháp bút với 1 loài (chiếm 0,28%), 1 chi (0,37%) và 1 họ (0,91%). Như vậy, các taxon chủ yếu tập trung ở ngành Ngọc lan với số chi và loài chiếm trên 90%, điều này hoàn toàn hợp lý so với sự tiến hóa của thực vật, bởi Ngọc lan là ngành chiếm ưu thế của thực vật bậc cao có mạch. Các chỉ tiêu về cấu trúc hệ thống của thực vật làm thuốc được dân tộc Xinh Mun sử dụng gồm: chỉ số đa dạng họ là 3,29 (trung bình mỗi họ có 3 loài), chỉ số đa dạng chi là 1,35 (trung bình mỗi chi có 1 loài), số chi trung bình của mỗi họ là 2,45 (trung bình mỗi họ có 2 chi được sử dụng làm thuốc chữa bệnh) (bảng 1). Sự phân bố không đều của các taxon không chỉ được thể hiện giữa các ngành mà còn được thể hiện giữa các taxon lớp trong ngành Ngọc lan. Thực vật làm thuốc được dân tộc Xinh Mun sử dụng có tỷ trọng lớp Hai lá mầm (Dicotyledones) với số lượng các taxon chiếm ưu thế với 74,74% tổng số họ, 77,69% số chi và 76,92% số loài của ngành; lớp Một lá mầm (Monocotyledones) với 24 họ (25,26%), 56 chi (22,31%) và 78 loài (23,08%). Tỷ lệ lớp Dicotyledone (D) và Monocotyledones (M) là: 2,96, 3,48 và 3,33, nghĩa là có gần 3 họ của lớp Dicotyledones thì có 1 họ lớp Monocotyledones; có 3 chi Dicotyledones thì có 1 chi của lớp Monocotyledones; có 3 loài của lớp Dicotyledones thì có 1 loài của lớp Monocotyledones. Qua bảng 1 thấy rằng, thực vật làm thuốc được dân tộc Xinh Mun sử dụng ở khu vực nghiên cứu có tỷ trọng của lớp Hai lá mầm so với lớp Một lá mầm luôn cao hơn 3. Kết quả tương tự cũng được chỉ ra trong nghiên cứu về đa dạng cây thuốc thuộc ngành Ngọc Lan tại Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Xùa, tỉnh Sơn La của Phạm Quỳnh Anh và cs (2016) [6], Vũ Thị Liên và cs (2017) [7], Vũ Thị Liên (2018) [8].

Bảng 1. Số loài cây thuốc được dân tộc Xinh Mun sử dụng ở khu vực nghiên cứu.

TT	Ngành thực vật	Họ		Chi		Loài	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Lycopodiophyta (ngành Thông đất)	2	1,82	2	0,74	3	0,83
2	Equisetophyta (ngành Cỏ tháp bút)	1	0,91	1	0,37	1	0,28
3	Polypodiophyta (ngành Dương xỉ)	12	10,91	15	5,58	20	5,52
4	Magnoliophyta (ngành Ngọc lan)	95	86,36	251	93,31	338	93,37
	Dicotyledones (lớp hai lá mầm) - D	71	74,74	195	77,69	260	76,92
	Monocotyledones (lớp một lá mầm) - M	24	25,26	56	22,31	78	23,08
	Tỷ lệ D/M	2,96		3,48		3,33	
	Tổng	110	100	269	100	362	100

Đa dạng ở bậc dưới ngành: sự đa dạng của hệ thực vật còn được xem xét ở bậc dưới ngành, cụ thể là cấp độ họ và chi. Cụ thể như sau:

- Đa dạng họ: kết quả ở hình 1 cho thấy, trong số 108 họ thực vật làm thuốc theo kinh nghiệm của dân tộc Xinh Mun sử dụng, một số họ có nhiều loài cây thuốc như họ Cúc (Asteraceae) có số loài nhiều nhất (40 loài, chiếm 11,05%), tiếp đến là họ Đậu (Fabaceae, 17 loài, chiếm 4,69%), Hòa thảo (Poaceae, 14 loài, chiếm 3,87%), Thầu dầu (Euphorbiaceae, 13 loài, chiếm 3,59%), Hoa môi (Lamiaceae, 12 loài, 3,31%), Gừng (Zingiberaceae, 12 loài, chiếm 3,31%), Dầu tằm (Moraceae, 11 loài, chiếm 3,04%), hai họ Ráy (Araceae) và Rau răm (Polygonaceae) đều có 8 loài (2,21%). Các họ còn lại có ít hơn 8 loài, chiếm 62,72% tổng số loài. Đây đều là những họ lớn và giàu loài của hệ thực vật Việt Nam.



Hình 1. Các họ thực vật có số loài được sử dụng nhiều nhất.

- Đa dạng chi: trong số 271 chi làm thuốc tại khu vực nghiên cứu có 6 chi có nhiều loài là: Sung (Ficus) với 8 loài (chiếm 2,21%) - đây là chi đại diện cho rừng nhiệt đới, tiếp theo là Rau răm (Polygonum) 7 loài (1,93%), Thóc lép (Desmodium) 5 loài (1,38%); các chi Ngải (Artemisia), Đại bi (Blumea) và Cà (Solanum) mỗi chi có 4 loài (1,10%). Các chi còn lại dưới 4 loài, chiếm 91,18% tổng số loài.

Đa dạng về sử dụng của các bộ phận làm thuốc

Nghiên cứu nắm rõ về các bộ phận làm thuốc không chỉ cho thấy tính phong phú và đa dạng trong khả năng chữa bệnh của các bộ phận đó, mà còn có ý nghĩa giúp cho biện pháp bảo tồn và phát triển nguồn dược liệu có hiệu quả. Đồng thời, việc nghiên cứu các bộ phận sử dụng làm thuốc còn có giá trị đánh giá được tính bền vững trong thực trạng khai thác và sử dụng tài nguyên cây thuốc của dân tộc Xinh Mun tại khu vực nghiên cứu.

Bảng 2. Phân bố số loài thực vật theo các bộ phận sử dụng làm thuốc.

TT	Bộ phận sử dụng	Số lượng loài	Tỷ lệ (%)
1	Lá	165	45,58
2	Thân	93	25,69
3	Rễ	87	24,03
4	Cá cây	75	20,71
5	Quả	22	6,08
6	Vỏ thân	21	5,80
7	Hạt	21	5,80
8	Hoa	7	1,93
9	Nhựa	4	1,10
10	Vỏ rễ	3	0,83
11	Lông	1	0,28

Ghi chú: một loài có thể sử dụng trong một số nhóm công dụng khác nhau.

Kết quả bảng 2 cho thấy, lá là bộ phận được sử dụng nhiều nhất và thông dụng nhất với 165 loài, chiếm 45,58% tổng số loài thu được. Có thể nói, lá cây làm thuốc khá đa dạng cả về cách sử dụng lẫn công dụng, việc sử dụng này thuận tiện trong thu hái và ít ảnh hưởng đến sinh trưởng tái sinh của cây thuốc so với việc khai thác các bộ phận khác của cây. Kết quả tương tự cũng được chỉ ra trong nghiên cứu về bộ phận làm thuốc của dân tộc Mông tại xã Mường Phăng, huyện Điện Biên của Vũ Thị Liên và cs (2017) [7], dân tộc Dao tại xã Phiêng Côn, huyện Bắc Yên của Vũ Thị Liên (2018) [8]. Một số nghiên cứu về cây thuốc được tiến hành ở trên thế giới cũng cho thấy, lá được sử dụng nhiều hơn các phần khác của cây [2, 3, 22], việc sử dụng lá làm giảm mức độ đe dọa đối với các loài thực vật làm thuốc. Tiếp theo bộ phận thân có 93 loài (chiếm 25,69%), bộ phận rễ 87 loài (chiếm 24,03%), sử dụng cả cây là 75 loài (chiếm 20,71%). Việc sử dụng các bộ phận cả cây và rễ có tỷ lệ khá lớn, điều này làm ảnh hưởng không nhỏ tới công tác bảo tồn và phát triển bền vững cây thuốc, vì sẽ dẫn đến việc hủy hoại đời sống của các cây thuốc khi không còn rễ hoặc lấy tất cả các bộ phận của cây thuốc để làm thuốc. Do vậy, cần phải có biện pháp gây trồng các loài cây thuốc sử dụng cả cây hoặc rễ để chữa bệnh nhằm bảo tồn và phát triển bền vững nguồn dược liệu. Sử dụng quả với 22 loài, chiếm 6,08%. Những cây sử dụng bộ phận vỏ thân làm thuốc và hạt có 21 loài, chiếm 5,80%. Tuy nhiên, các bộ phận này có tỷ lệ sử dụng càng lớn thì mức độ ảnh hưởng của việc khai thác đến khả năng tái sinh của cây càng cao. Các bộ phận sử dụng còn lại như: hoa, nhựa, vỏ rễ và lông được sử dụng với tần số thấp nhưng tác dụng chữa bệnh rất hiệu quả. Sự phân bố không đồng đều trong các bộ phận sử dụng làm thuốc là do đặc tính về thời vụ và tích lũy kinh nghiệm chữa bệnh của dân tộc Xinh Mun.

Tính đa dạng về giá trị sử dụng của các loài cây thuốc

Kết quả bảng 3 cho thấy, các loài cây thuốc chữa nhóm bệnh ngoài da có số lượng nhiều nhất với 77 loài (chiếm 21,27%)

Bảng 3. Đa dạng về giá trị sử dụng các loài cây thuốc của dân tộc Xinh Mun.

TT	Các nhóm bệnh	Số lượng loài	Tỷ lệ (%)
1	Ngoài da (dị ứng, nhọt, nước ăn chân...)	77	21,27
2	Tiêu hoá (tiêu chảy, xo gan, đau dạ dày, ruột...)	70	19,34
3	Xương khớp, gân, cơ (gãy xương, đau lưng, khớp gối, mỏi cơ, tê thấp...)	52	14,36
4	Tim mạch (cảm máu, huyết áp cao, tụ máu đông, tai biến mạch máu não...)	49	13,54
5	Hô hấp (viêm họng, ho, hen, viêm xoang...)	45	12,43
6	Bệnh phụ nữ (an thai, hiếm muộn, tắc tia sữa...)	42	11,60
7	Bài tiết (đường tiết niệu, lợi tiểu, sỏi thận, đái buốt...)	38	10,49
8	Thần kinh (đau đầu, an thần, thần kinh tọa...)	37	10,22
9	Động vật cắn (rắn cắn, ong cắn, rết cắn...)	36	9,94
10	Bồi bổ cơ thể (bổ máu, bổ thận, bổ gan...)	27	7,46
11	Giải độc (ngộ độc rượu, nầm, ngộ độc thức ăn...)	21	5,80
12	Bệnh nam giới (xuất tinh sớm, yếu sinh lý, viêm tinh hoàn...)	12	3,31
13	Bệnh trẻ em (nhanh biết đi...)	11	3,04
14	Đái tháo đường	6	1,66
15	Bệnh về tóc (gây rụng...)	4	1,10
16	U bướu (ung thư, hạch, u nang...)	3	0,82
17	Bệnh về mắt (đau mắt...)	3	0,82
18	Bệnh về tai (ve chui vào tai, viêm tai)	3	0,82
19	Thuốc cho động vật nuôi (tăng sức đề kháng, phòng dịch...)	1	0,28

Nguồn: điều tra thực tế năm 2019 và 2020 tại xã Phiêng Pán.

thuộc 41 họ và 68 chi; nhóm bệnh tiêu hóa chiếm tỷ lệ 19,34%, gồm 70 loài trong tổng số 362 loài thu được, thuộc 38 họ và 63 chi; nhóm bệnh về xương khớp, gân, cơ chiếm 14,36%, gồm 52 loài thuộc 30 họ và 39 chi. Có 49 loài có tiềm năng chữa bệnh tim mạch (chiếm 13,54%) thuộc 29 họ và 42 chi; nhóm bệnh hô hấp có 45 loài (chiếm 12,43%) thuộc 12 họ và 14 chi; nhóm bệnh phụ nữ có 42 loài (chiếm 11,60%) thuộc 35 họ và 48 chi; nhóm bệnh bài tiết có 38 loài (chiếm 10,49%) thuộc 25 họ và 33 chi. Có 37 loài có tiềm năng chữa bệnh thần kinh (chiếm 10,22%) thuộc 22 họ và 31 chi. Có 36 loài có tiềm năng chữa bệnh động vật cắn (chiếm 9,94%) thuộc 20 họ và 30 chi; bồi bổ cơ thể với 27 loài (chiếm 7,46%) thuộc 21 họ và 23 chi. Có 21 loài có tiềm năng giải độc cơ thể (chiếm 5,80%) thuộc 15 họ và 15 chi. Các nhóm bệnh còn lại có số loài có tiềm năng chữa bệnh dưới 21 loài. Mỗi loại cây thuốc sẽ có những cách chế biến khác nhau tùy thuộc vào cách chữa của từng ông lang, bà mẹ và tùy thuộc vào tình trạng của người bệnh. Trong đó, phương pháp thái lát mỏng phơi khô đun nước uống được sử dụng nhiều nhất hiện nay, ngoài ra có thể đun nước tắm, xông hơi, ngâm rượu để uống hoặc xoa bóp..., thuốc được lấy vào lúc sáng sớm hoặc lúc mặt trời lặn.

Một số loài cây thuốc bị đe dọa cần được bảo vệ

Tại khu vực nghiên cứu, thực vật được khai thác để chữa bệnh cho người dân địa phương với lượng không nhiều, nhưng

Bảng 4. Các loài cây thuốc cần bảo tồn được ghi nhận tại xã Phiêng Pán.

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Cấp quy định		
			Sách Đỏ Việt Nam 2007	Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam	Nghị định 06/2019/NĐ-CP
1	<i>Acanthopanax trifoliatum</i>	Ngũ gia bì gai	EN	VU	
2	<i>Acorus macrospadiceus</i>	Thủy xương bồ lá to	EN	EN	
3	<i>Ardisia silvestris</i>	Khôi tia	VU		
4	<i>Balanophora laxiflora</i>	Dỏ đất	EN	EN	
5	<i>Canarium tramdenanum</i>	Trám đen	VU		
6	<i>Chukrasia tabularis</i>	Lát hoa	VU		
7	<i>Cirsium japonicum</i>	Đại kê	VU	EN	
8	<i>Codonopsis javanica</i>	Đảng sâm	VU	EN	
9	<i>Curculigo orchoides</i>	Sâm cau	EN	EN	
10	<i>Dendrobium aphyllum</i>	Hạc vĩ	VU		NII
11	<i>Dendrobium chrysanthum</i>	Ngọc vạn vàng	EN		NII
12	<i>Disporopsis longifolia</i>	Hoàng tinh cách	VU	EN	NII
13	<i>Drynaria bonii</i>	Tắc kè đá	VU	VU	NII
14	<i>Drynaria fortunei</i>	Cột toái bỏ	EN	EN	NII
15	<i>Elsholtzia penduliflora</i>	Chùa dù	VU	EN	
16	<i>Fallopia multiflora</i>	Hà thủ ô đỏ	VU	EN	
17	<i>Gynostemma pentaphyllum</i>	Giảo cổ lam	EN		
18	<i>Kadsura heteroclita</i>	Na rừng	VU	EN	NII
19	<i>Melientha suavis</i>	Rau sắng	VU		
20	<i>Murraya glabrum</i>	Vương tửng	VU		
21	<i>Nervilia fordii</i>	Lan một lá	EN	EN	NII
22	<i>Paris polyphylla</i>	Bảy lá một hoa	EN	CR	NII
23	<i>Polygonatum kingianum</i>	Hoàng tinh vòng	EN	EN	NII
24	<i>Selaginella tamariscina</i>	Quyển bá trường sinh	VU	VU	
25	<i>Stephania brachyandra</i>	Bình vôi nhị ngắn	EN	EN	
26	<i>Stemona cochinchinensis</i>	Bách bộ	VU	VU	

khai thác vì mục đích thương mại theo đường tiêu ngạch với số lượng rất lớn. Đây là nguyên nhân chính làm cho số loài thực vật có nguy cơ tuyệt chủng tăng cao đã dẫn đến số lượng, trữ lượng nhiều loài cây thuốc bị suy giảm nghiêm trọng và có nguy cơ bị tuyệt chủng ngoài thiên nhiên. Kết quả điều tra đã ghi nhận được 26 loài cây thuốc quý hiếm (bảng 4). Trong đó, có 15 loài cây thuốc ở mức độ sẽ nguy cấp (VU), 11 loài đang ở mức nguy cấp cần được bảo vệ (EN) trong Sách đỏ Việt Nam (2007) [19]. Theo Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam của Nguyễn Tập (2019) [20], có 18 loài, trong đó có 4 loài cây thuốc ở thứ hạng VU (sắp nguy cấp), 13 loài ở thứ hạng EN (nguy cấp) và 1 loài ở thứ hạng CR (cực kỳ nguy cấp). Có 9 loài trong Nghị định 06/2019/NĐ-CP [21] thuộc nhóm IIA. Đây là những loài cây thuốc quý đang bị khai thác mạnh cần quan tâm và có chính sách ưu tiên trong việc bảo tồn và phát triển.

KẾT LUẬN

Kết quả điều tra các loài cây thuốc được dân tộc Xinh Mun sử dụng ở xã biên giới Phiêng Păn, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La đã ghi nhận được 362 loài thuộc 269 chi, 110 họ. Ngành Ngọc lan đa dạng nhất, chiếm 93,37% tổng số loài, 93,31% tổng số chi và 86,36% tổng số họ. Tỷ trọng của lớp Hai lá mầm so với lớp Một lá mầm trong ngành Ngọc lan luôn cao hơn 3. Điều này cho thấy hệ thực vật nơi đây mang tính chất nhiệt đới. Đa dạng ở bậc dưới ngành: 9 họ có số loài đa dạng nhất, chiếm 8,18%. Sử dụng các bộ phận để làm thuốc bao gồm: lá là bộ phận sử dụng nhiều và thông dụng nhất với 165 loài, thân có 93 loài, rễ có 87 loài, cả cây có 75 loài, quả 22 loài vỏ thân và hạt có 21 loài, hoa có 7 loài, nhựa có 4 loài, vỏ/rễ có 3 loài và lông có 1 loài. Đã thống kê được 19 nhóm bệnh khác nhau sử dụng cây thuốc để chữa bệnh. Số lượng cây thuốc thuộc diện cần bảo tồn ở khu vực nghiên cứu có 26 loài, chiếm 7,18% tổng số loài cây thuốc thu được.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn sự tài trợ kinh phí từ đề tài cấp bộ mã số CT-2019.06.05. Xin bày tỏ lòng biết ơn tới UBND xã Phiêng Păn, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La đã tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình nghiên cứu. Cảm ơn các thầy thuốc cổ truyền dân tộc Xinh Mun, người thu hái cây thuốc và người dân địa phương đã tham gia phỏng vấn, khảo sát thực địa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] UBND xã Phiêng Păn, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (2020), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2019 và phương hướng thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ Tổ quốc và an ninh năm 2020*.
- [2] C. Muthu, et al. (2006), "Medicinal plants used by traditional healers in Kancheepuram district of Tamil Nadu, India", *J. Ethnobiol Ethnomed*, **2**, DOI: 10.1186/1746-4269-2-43.
- [3] H. Yineger, D. Yewhalaw (2007), "Traditional medicinal plant knowledge and use by local Healers in Sekoru district, Jimma Zone, Southwestern Ethiopia",

J. of Ethnobiology and Ethnomedicine, **3**, DOI: 10.1186/1746-4269-3-24.

- [4] S. Vitalini, et al. (2013), "Traditional knowledge on medicinal and food plants used in Val San Giacomo (Sondrio, Italy) - An alpine ethnobotanical study", *Journal of Ethnopharmacology*, **145**, pp.517-529.
- [5] T.R. Van Andel, et al. (2015), "Prioritizing west African medicinal plants for conservation and sustainable extraction studies based on market surveys and species distribution models", *Biological Conservation*, **181**, pp.173-181.
- [6] Phạm Quỳnh Anh, Trần Thế Bách, Vũ Thị Liên (2016), "Đa dạng cây thuốc thuộc ngành Ngọc Lan (Magnoliophyta) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Xùa, tỉnh Sơn La", *Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội: Khoa học Tự nhiên và Công nghệ*, **32**, tr.8-13.
- [7] Vũ Thị Liên, Hồ Thị Mé, Hoàng Thị Thành Hà (2017), *Điều tra cây thuốc và giá trị sử dụng theo kinh nghiệm của dân tộc Mông tại xã Mường Phăng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên*, Hội nghị Khoa học toàn quốc về sinh thái và tài nguyên sinh vật lần thứ 7, tr.1311-1316.
- [8] Vũ Thị Liên (2018), *Thành phần loài và dạng sống cây thuốc được dân tộc Dao sử dụng tại xã Phiêng Cơn, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La*, Hội nghị khoa học toàn quốc về nghiên cứu và giảng dạy sinh học ở Việt Nam lần thứ 3, tr.264-270.
- [9] Nguyễn Nghĩa Thìn (2008), *Các phương pháp nghiên cứu thực vật*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [10] Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội (2001), *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp, **tập 1**, 1181tr.
- [11] Nguyễn Tiến Bản, *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp, **tập 2** (năm 2003), **tập 3** (năm 2005).
- [12] Phạm Hoàng Hộ (1999-2000), *Cây cỏ Việt Nam*, **tập 1-3**, Nxb Trẻ TP Hồ Chí Minh.
- [13] Võ Văn Chi (2012), *Từ điển cây thuốc Việt Nam*, Nxb Y học, **tập 1 và 2**.
- [14] Đỗ Tất Lợi (2005), *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật.
- [15] Trần Đình Lý (1995), *1900 loài cây có ích*, Nxb Thế giới.
- [16] R.K. Brummitt (1992), *Vascular Plant Families and Genera*, Royal Botanic Gardens.
- [17] Gary J. Martin (2002), *Thực vật dân tộc học*, Nxb Nông nghiệp (bản dịch tiếng Việt của Trần Văn Ôn và cs), 363tr.
- [18] A.B. Cunningham (2001), *Applied Ethnobotany: People Wild Plant Use and Conservation*, Taylor & Francis eBooks.
- [19] Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2007), *Sách đỏ Việt Nam (Phần II: Thực vật)*, Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
- [20] Nguyễn Tập (2019), "Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam", *Tạp chí Dược liệu*, **24(6)**, tr.319-328.
- [21] Chính phủ (2019), *Nghị định số 06/2019/CP-NĐ ngày 22/1/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp*.
- [22] A. Asase, et al. (2005), "Ethnobotanical study of some Ghanaian anti-malarial plants", *J. of Ethnopharmacology*, **99(2)**, pp.273-279.